

## MỘT SỐ TÁC ĐỘNG BAN ĐẦU CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU ĐỐI VỚI NÔNG DÂN

VŨ TUẤN ANH<sup>1</sup>

Trong năm 2008 tình hình kinh tế - xã hội nước ta có nhiều biến động phức tạp do ảnh hưởng của hàng loạt nguyên nhân trên thế giới và trong nước. Giá dầu thô và giá nhiều loại nguyên liệu, hàng hoá khác trên thị trường thế giới tăng mạnh trong những tháng giữa năm kéo theo sự tăng giá ở mức cao của hầu hết các mặt hàng trong nước. Khủng hoảng tài chính bùng phát tại Mỹ và lan rộng toàn cầu, kéo theo sự sụp đổ đồng loạt của nhiều định chế tài chính khổng lồ, thị trường chứng khoán khuynh đảo. Khủng hoảng tài chính toàn cầu dẫn đến một số nền kinh tế lớn suy thoái, sức mua trên thị trường thế giới suy giảm; điều đó có ảnh hưởng khuynh đảo tới những nền kinh tế có độ mở lớn và dựa nhiều vào xuất khẩu mà Việt Nam nằm trong số đó. Thêm vào đó, do tình trạng tăng trưởng quá nóng, dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào ào ạt, thâm hụt thương mại lớn, chính sách điều hành tiền tệ sai lầm đã làm cho lạm phát trong nước tăng vọt, buộc chính phủ phải áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ và tín dụng một cách đột ngột. Thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi xảy ra liên tiếp trên địa bàn cả nước gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

Những biến động nói trên đã có tác động mạnh mẽ tới nông nghiệp, nông dân và nông thôn trên nhiều khía cạnh, phần lớn là tác động có tính chất tiêu cực:

1) Giá cả những mặt hàng nông sản trên thị trường thế giới thay đổi đã làm đảo lộn phương hướng kinh doanh nông nghiệp ở một số vùng, làm mất ổn định sản xuất và đời sống của nông dân.

2) Khủng hoảng tiền tệ, lạm phát dẫn đến việc nâng cao lãi suất tín dụng ngân hàng, gây khó khăn cho việc tiếp cận tín dụng và điều này tác động trực tiếp tới đầu tư sản xuất, thu mua nông sản.

3) Kinh doanh công nghiệp và thủ công nghiệp của các làng nghề đứng trước phá sản, các doanh nghiệp công nghiệp dần thợ, làm cho những người nông dân vốn đã chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp nay trở lại với làng quê và ruộng đồng. Tình trạng mất và thiếu việc làm trở nên nghiêm trọng hơn.

4) Sự tăng giá đột ngột và ở mức cao đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng đã và đang gây ra khó khăn cho một bộ phận dân cư nông thôn, nhất là những người nghèo.

Dưới đây sẽ trình bày cụ thể những vấn đề nói trên. Phần cuối cùng sẽ trình bày một số khuyến nghị về chính sách hỗ trợ nông dân ứng phó với tác động của khủng hoảng.

<sup>1</sup> TS, Trung tâm nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội.

## 1. Tác động của "cú sốc giá cả" thế giới

Trong năm 2008, thị trường nông sản thế giới biến động quá bất thường, ngoài dự đoán. Những năm trước đây, giá cả nông sản có tăng giảm, nhưng với biên độ nhỏ và tốc độ chậm. Còn năm 2008, nhiều mặt hàng nông sản tăng giá đột ngột với biên độ doãng ra rất rộng, sau đó lại giảm nhanh và mạnh, ngoài khả năng ứng phó của của những người sản xuất và buôn bán.

### *Nông dân có được hưởng lợi từ "cú sốc giá thế giới"?*

*Lúa gạo* là trường hợp điển hình về tác động của cú sốc giá thế giới đối với sản xuất và đời sống của nông dân. Đầu năm 2008, giá gạo 5% tằm bán ở mức 365 USD/tấn đã được Việt Nam coi là "hời" vì giá gạo trung bình cả năm 2007 chỉ là 300 USD/tấn. Sau đó, giá gạo tăng vọt, liên tục phá vỡ các mốc 500, 600, 700 USD/tấn, rồi đạt tới mức đỉnh điểm 1.100 USD/tấn vào tháng 4/2008. Tiếp theo, giá gạo liên tục giảm mạnh xuống, và đến cuối năm 2008, chỉ còn khoảng 400 USD/tấn. Sự biến động của giá gạo thế giới theo dạng biểu đồ hình chữ V ngược đã tác động trực tiếp tới giá trong nước, tuy với một độ trễ nhất định và một sự chênh lệch do tác động của chính sách và cung cầu trên thị trường nội địa.

Năm 2008, Việt Nam xuất khẩu được 4,6 triệu tấn gạo, do giá tăng nên đã đạt kim ngạch 2,6 tỷ USD, cao hơn 0,9 tỷ USD so với dự kiến (4,5 triệu tấn và 1,7 tỷ USD) và cao hơn tới 1,3 tỷ USD so với kim ngạch xuất khẩu gạo cả năm 2007. Giá xuất khẩu gạo bình quân trong năm đạt 569,2 USD/tấn, tăng 273,6 USD so với năm 2007.

Tương tự như gạo, giá cao su, cà phê trên thị trường thế giới cũng có giai đoạn tăng mạnh, sau đó giảm. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2008 giảm 9,3% về lượng nhưng lại tăng 13,23% về trị giá so với so với năm 2007, còn cà phê thì giảm 18,6% về lượng, nhưng lại tăng 7,2% về trị giá.

*Nhìn vào số liệu tổng thể, thì Việt Nam đã thu được lợi khi giá nông sản trên thị trường thế giới tăng lên. Mặc dù giá nông sản trong những tháng cuối năm giảm mạnh, nhưng đợt tăng giá mạnh mẽ trong những tháng đầu năm cũng đã góp phần quan trọng trong việc đưa giá trị xuất khẩu nông - lâm - thủy sản năm 2008 đạt mức kỷ lục trên 15 tỷ USD. Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa với việc những người nông dân đã thu được mỗi lợi từ đó. Thứ nhất, chỉ một số người sản xuất ra loại hàng hóa có giá tăng mới có khả năng được lợi, còn những người phải mua hàng hóa đó thì lại chịu thiệt. Song, thứ hai, mỗi lợi thu được nhiều hay ít còn tùy thuộc vào thời điểm bán ra. Trên thực tế, thời gian mà giá tăng cao đã rất ngắn, mà đó lại là thời gian không trùng với lúc nông dân thu hoạch và bán nông sản. Trên thực tế, những thương nhân và công ty chế biến, xuất khẩu được hưởng phần lớn mỗi lợi do giá nông sản tăng lên, còn những người nông dân sản xuất chỉ được hưởng phần rất nhỏ.*

*Yếu tố thứ ba* gây bất lợi cho nông dân là song song với giá nông sản nâng

lên thì giá các vật tư đầu vào cũng tăng, thậm chí với tốc độ cao hơn. Năm 2008 được gọi là một năm "loạn giá" vật tư nông nghiệp. Theo Hiệp hội Phân bón Việt Nam, so với năm 2007, vào thời điểm tháng 9/2008, giá phân bón các loại tăng liên tục, chưa từng có trong 35 năm qua, trung bình từ 250 - 300%, thậm chí có loại tới 1.000% (Sulphur). Dù được Chính phủ ưu đãi một phần nhưng tỉ lệ tăng các loại phân bón trong nước vẫn tới mức 151% (phân NPK 16.16.8) hoặc 117% (lân). Trong khi đó, giá gạo chỉ tăng khoảng 50%. Đến cuối năm 2008, giá phân bón thế giới giảm tới trên 50%, nhưng trên thị trường trong nước giá cả chỉ giảm nhỏ giọt, do các doanh nghiệp còn tiếp tục bán số phân bón mà trước đây đã nhập giá cao. Với cánh kéo giá cả đầu vào - đầu ra như vậy, tuy giá gạo tăng lên gấp đôi, nhưng nông dân hưởng lợi rất ít.

### **Hộp 1: Nông dân không được lợi gì từ vụ sốt giá gạo**

*Anh nông dân tên Bình ở Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 3 tấn lúa trong vụ đông xuân vừa qua, bán được giá 10.000 đồng mỗi kg, cao hơn vụ hè thu năm ngoái khoảng 3.000 đồng. Nhưng chi phí đầu vào cho mỗi kg lại tốn tới hơn 7.000 đồng cho mỗi kg lúa, trong khi vụ trước chỉ có 4.000 đồng. Tính ra lợi nhuận của cả vụ vẫn vào khoảng xấp xỉ 9 triệu đồng, chỉ bằng vụ trước.*

*“Chỉ có thương lái và nhà máy xay là có lời”, một nông dân nói. “Nếu chính phủ ổn định giá phân bón, nông dân mới tăng thu nhập nổi”.*

*Giáo sư Võ Tòng Xuân cũng đồng ý với ý kiến này: “Lợi nhuận không vào tay nông dân. Lớp trung gian và giới đầu cơ đang tích trữ gạo chờ bán giá cao đã hưởng hết lợi”.*

*Ở miền Bắc, ruộng nhỏ hơn và trồng cấy cũng vất vả hơn. Có nông dân chỉ trồng đủ gạo ăn. Vì thế chi phí tăng cao khiến họ khổ sở. “Chính phủ nên kìm giá phân bón”, một nữ nông dân ở gần Hà Nội nói. “Chúng tôi cần Chính phủ hỗ trợ. Chi phí cao quá nên thu nhập thực tế đang giảm xuống”.*

*(“Nông dân không được gì từ vụ sốt giá gạo”. Báo điện tử VNExpress ngày 2/5/2008)*

Trường hợp điển hình khác về tác động của giá vật tư đầu vào tăng cao là ngành chăn nuôi. Năm 2008, là một năm vô cùng khó khăn cho người chăn nuôi. Dịch heo tai xanh và dịch cúm gia cầm lan truyền trên cả nước; thời tiết rét đậm khiến trâu bò ở miền núi phía Bắc chết hàng loạt; giá thức ăn công nghiệp tăng vọt; thịt, sữa nhập khẩu ồ ạt tràn vào khi rào cản thuế giảm xuống theo lộ trình gia nhập WTO - tất cả đã làm cho những người chăn nuôi điêu đứng.

Có một nghịch lý là Việt Nam là nước xuất khẩu nông sản nhưng các loại nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi như đậu tương, ngô, cám gạo đều phải nhập khẩu với khối lượng lớn. Mặc dù chăn nuôi mới chiếm 25% GDP trong ngành nông

nghiệp nhưng riêng năm 2008, Việt Nam đã phải nhập tới 2,9 tỷ USD nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, tăng 35,4% so với năm 2007 do giá nguyên liệu thức ăn nhập khẩu như khô đậu tương và ngô đã tăng mạnh trong những tháng đầu năm. Việc nhập khẩu nguyên liệu không những khiến ngành chăn nuôi phải phụ thuộc vào biến động giá cả của thị trường thế giới mà còn lãng phí tiềm năng đất đai và lao động trong nước.

Rõ ràng là cơ chế điều tiết "bàn tay vô hình" của thị trường và sự can thiệp yếu ớt và chậm trễ của "bàn tay hữu hình" của chính phủ đã không ủng hộ những người nông dân nghèo, ngay cả khi diễn ra cơn sốt tăng giá nông sản xuất khẩu.

### ***Nông dân ứng phó ra sao với "cú sốc giá"?***

Một tác động mang tính dài hạn của sự biến động giá cả nông sản là việc *nông dân đang ồ ạt chuyển hướng kinh doanh*. Phong trào ồ ạt trồng sau đó ồ ạt chặt bỏ đã từng thường xuyên xảy ra ở những vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Việc bỗng chốc quay lưng với cây này, vội vàng chạy theo cây kia theo tiếng gọi của thị trường đã khiến người sản xuất phải trả giá đắt, trong khi các cơ quan có trách nhiệm thì liên tục khuyến cáo bà con thận trọng.

Với giá tăng cao vào nửa đầu năm, thấy trồng lúa, cà phê, cao su, hồ tiêu có khả năng thu lời lớn, nông dân ở nhiều địa phương đã lờ đi những khuyến cáo của các cơ quan chức năng, lao vào chuyển hướng sản xuất theo phong trào. Chính vì vậy, chưa bao giờ hiện tượng "trồng - chặt", "đào - lấp" diễn ra ồ ạt ở nông thôn như trong năm 2008. Điều nổi bật là trước đây, việc "trồng - chặt" theo cơ chế cung cầu của thị trường thường chỉ xảy ra với những cây trồng dài ngày như cây ăn quả, cây công nghiệp với chu kỳ khoảng 2 - 3 năm một lần. Giờ đây cả trồng lúa cũng bị cuốn vào vòng xoáy.

Ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, những vườn cây ăn quả, những cánh rừng tràm, cánh đồng mía, dứa đang bị chặt phá để biến thành ruộng trồng lúa. Cả những ruộng tôm, ao cá cũng đang bị san lấp để quay trở lại trồng lúa, bất chấp đất có thể rửa mặn và có đủ hệ thống thủy lợi cung cấp nước ngọt hay không.

Cần thấy rằng xu hướng đẩy mạnh sản xuất lúa gạo diễn ra cả ở những nước láng giềng. Ở những nước xuất khẩu gạo lớn là Thái Lan và Ấn Độ, nông dân cũng "đổ xô" đi trồng lúa giống như Việt Nam. Campuchia phấn đấu xuất khẩu 8 triệu tấn gạo vào năm 2015, tức là ngang với Thái Lan hiện nay. Indonesia đang bàn thảo với các nhà đầu tư Ả-rập Xê-út về dự án trồng lúa trên diện tích 1,6 triệu ha với số vốn đầu tư khoảng 15 tỉ USD. Mục tiêu trước mắt của Indonesia là xuất khẩu 6 triệu tấn gạo ngay trong năm 2009. Philippines, nước hiện ăn gạo đông lớn nhất trong ASEAN cũng đã đề ra mục tiêu tự túc được lương thực vào năm 2011. Trong mấy năm tới, nếu các nước ASEAN đạt được thành công với các chương trình lúa gạo của họ, chắc chắn thị trường lúa gạo thế giới sẽ không còn hấp dẫn như mấy tháng đầu năm 2008 vừa qua và điều đó sẽ lại dẫn dắt nông dân tới vòng xoáy mới bỏ lúa

để trồng loại cây hay nuôi loại con gì đó khác.

Cơn sốt "chặt - trồng" cũng diễn ra bởi triển vọng *cao su*. Với sản lượng khoảng trên 300.000 tấn/năm, cao su tự nhiên của Việt Nam xuất khẩu sang 2 thị trường chủ yếu là Trung Quốc (khoảng 60%) và Nhật Bản (trên 15%). Hai quốc gia này nhập khẩu cao su Việt Nam về để sản xuất săm, lốp xe hơi bán vào thị trường Mỹ và châu Âu. Trong tám tháng đầu năm 2008, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng liên tục, đạt mức kỷ lục hơn 3.000 USD/tấn vào tháng 8 - 2008. Trong cơn sốt giá đó, ở Đông Nam bộ, Tây Nguyên, miền Trung và thậm chí cả ở miền núi phía Bắc, một số loại cây đang bị xóa sổ để nhường chỗ cho cây cao su. Khác với phong trào tự phát rượt đuổi theo giá lúa, trong cơn sốt cao su có vai trò thúc đẩy của chính phủ và tập đoàn nhà nước. Ở Tây Nguyên, Chính phủ giao cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trồng tăng thêm 100 nghìn hecta cây cao su trong thời gian từ 2007 đến năm 2010. Nhằm thực hiện kế hoạch, Tập đoàn này dự kiến sẽ chuyển 56 nghìn hecta rừng nghèo và lấy 44 ngàn hecta đất nông nghiệp mà nhân dân trong vùng đang trồng điều, ngô, cà phê cho giá trị cao để trồng cao su. Ở miền Trung và vùng Tây Bắc, chính quyền một vài tỉnh cũng đang háo hức với việc đưa cao su lên trồng ở đồi núi, xem đó như một cây trồng mũi nhọn, giúp xóa đói giảm nghèo. Cây điều từng được xem là cây lý tưởng để người dân nông thôn xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai. Tuy nhiên ba năm trở lại đây, cây điều liên tục mất mùa do mưa trái mùa. Trong khi đó, giá mủ cao su liên tục đứng ở mức cao cùng với những dự báo đầy triển vọng khiến mọi người đua nhau phá điều trồng cao su. Với xu hướng này, trước mắt ngành công nghiệp chế biến hạt điều có nguy cơ thiếu nguyên liệu. Nhiều hộ nông dân hàng năm sẽ bị giảm hoặc mất hẳn nguồn thu đáng kể từ hạt điều để trang trải, chi tiêu. Còn cây cao su, do phát triển ồ ạt sẽ dễ phát sinh những sai lầm trong tính toán kinh tế. Do quá hăm hở chạy theo phong trào, nên người trồng dễ sai lầm trong chọn lựa đất trồng và cây giống, dẫn đến chất lượng mủ thu hoạch không đạt yêu cầu. Cái giá phải trả cho những sai lầm này có khi phải mất từ năm đến bảy năm.

Điều mà cả nông dân, doanh nghiệp và chính quyền chưa tính đến khi say sưa với ý tưởng đầy mạnh phát triển cao su là rồi sẽ đến lúc cơn sốt giá dịu xuống. Và điều đó đã bắt đầu. Từ tháng 8/2008 giá cao su xuất khẩu bắt đầu giảm, đến cuối tháng 12 - 2008 chỉ còn ở mức 1.315 đô la/tấn, tức là giảm hơn 50% so với thời điểm tháng 8 - 2008, do giá dầu đã giảm mạnh, cộng với sự giảm sút nhu cầu tiêu dùng săm lốp xe ô tô do khủng hoảng tài chính toàn cầu. Sự tuột dốc theo chiều thẳng đứng của giá cao su xuất khẩu ngay lập tức "thảm thấu" vào giá thu mua mủ cao su từ nông dân. Tại Bình Dương và Bình Phước giá mủ cao su tại vườn vào tháng 9/2008 còn ở mức 15.000 - 16.000 đồng/kg, sau một tháng chỉ còn khoảng 6.000 - 7.000 đồng/kg. Nhiều chủ vườn cao su đã chủ động ngừng cạo mủ để chờ tăng giá. Điều không ai biết là bao giờ giá sẽ lại tăng và liệu có tăng cao hay không.

Có thể nhận xét chung rằng sự ứng phó của nông dân đối với cơn bão giá thế

giới tuy có vẻ nhanh nhạy, nhưng chưa có căn cứ vững chắc. Họ chưa nhận được hỗ trợ đầy đủ và kịp thời về thông tin thị trường, dự báo kinh tế và hướng dẫn kỹ thuật công nghệ từ phía các cơ quan quản lý và nghiên cứu. Phong trào "trồng - chặt", "đào - lấp" tuy đã được cảnh báo từ lâu về tác hại có thể có đối với kinh doanh và đời sống của hộ gia đình, nhưng đáng tiếc vẫn là cách ứng phó một cách tự phát với tầm nhìn ngắn hạn của những người tiểu nông, thiếu sự tư vấn có căn cứ khoa học và các biện pháp hậu thuẫn đắc lực của các cơ quan công quyền. Hơn thế nữa, bài học về kinh doanh tự phát theo phong trào đã chưa được nhận thức thấm thía cả ở những người nông dân, các doanh nghiệp lớn đóng vai trò định hướng phát triển, lẫn ở một số người lãnh đạo các cơ quan chính quyền. Và người gánh chịu hậu quả trực tiếp và nặng nề nhất là nông dân.

## **2. Tác động của lạm phát và thị trường tín dụng**

Sau một thời kỳ dài tương đối ổn định, từ quý IV năm 2007 chỉ số giá bắt đầu tăng lên với tốc độ cao. Năm 2007 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là 12,6% và năm 2008 là năm có mức lạm phát cao nhất kể từ năm 1996, với CPI lên tới 22,97%. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng lạm phát cao này: (1) tác động của việc tăng giá trên thị trường thế giới, (2) thiên tai, dịch bệnh, và (3) những mất cân đối trong nền kinh tế trong nước, trong đó có xu hướng tăng trưởng quá nóng, tình trạng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài đổ vào ồ ạt, luồng tiền hối tăng lên, thâm hụt ngân sách gia tăng, thâm hụt cán cân thương mại lớn, trong khi chính sách tiền tệ không phù hợp, dẫn tới lượng cung tiền trong lưu thông và dư nợ tín dụng quá lớn. Đứng trước thực trạng các chỉ số kinh tế vĩ mô thực sự xấu đi, đặc biệt là lạm phát quá cao, Chính phủ đã đưa ra 8 nhóm giải pháp chủ yếu để khắc phục, trong đó đứng đầu là thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ và tín dụng. Đề thu hút bớt tiền mặt lưu thông, ngay từ đầu năm 2008 Ngân hàng Nhà nước phát hành 20.300 tỷ đồng tín phiếu bắt buộc các tổ chức tín dụng phải mua, nâng cao tỉ lệ dự trữ bắt buộc từ 10% lên 11% và qua đó thu thêm về từ các ngân hàng thương mại gần 20.000 tỷ đồng, nâng lãi suất cơ bản. Hệ quả là các ngân hàng thương mại lâm vào tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng và để huy động vốn, một cuộc chạy đua huy động vốn ngắn hạn đã diễn ra trong suốt năm 2008. Hầu hết các ngân hàng áp dụng hình thức trả lãi gần như là vay "nóng" với kỳ hạn gửi càng ngắn lãi suất càng cao. Lãi suất cho vay vốn vì vậy cũng tăng lên, lúc cao nhất lên tới 25%/năm. Hầu hết các ngân hàng muốn tập trung vốn cho các khách hàng lớn vay. Bởi vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ nông dân rất khó tiếp cận với các nguồn vốn chính thức. Hậu quả của tình hình trên là ở khắp nơi, đặc biệt các vùng mà sản xuất của người nông dân phụ thuộc nhiều vào vốn vay, tình trạng đình trệ sản xuất và lưu thông diễn ra phổ biến.

Hàng trăm nghìn tấn lúa ứ đọng trong dân khi mà nhiều doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo chỉ thu mua cầm chừng vì lãi suất quá cao. Kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng do vốn vay với lãi suất cao không cho phép họ dự trữ

lúa gạo chờ giá, mà buộc phải bán đi ngay sau khi thu mua, cả khi không được giá. Đối với nông dân, hầu hết đều không có vốn để dự trữ lúa chờ giá tăng, do vậy họ buộc phải bán cho các thương nhân với giá thấp. Họ cũng khó có thể vay vốn để đầu tư tiếp tục sản xuất.

Không riêng gì người trồng lúa, nông dân nuôi cá tra cũng điêu đứng vì khủng hoảng và thiếu hụt tín dụng trong năm 2008. Nuôi cá tra đã trở thành một ngành kinh doanh quan trọng của nông dân ở nhiều tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong vòng 10 năm gần đây. Hiện nay ở vùng này có khoảng 6.000 hecta ao đầm nuôi cá tra và có hơn 10 nhà máy chuyên chế biến cá tra. Tổng sản lượng cá tra và cá basa là 1.128.000 tấn, sản lượng cá tra thành phẩm xuất khẩu là 633 nghìn tấn, giá trị xuất khẩu hơn 1,4 tỷ USD (trong tổng số 4,5 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu thủy sản). Với tầm quan trọng như vậy, những khó khăn mà kinh doanh cá tra gặp phải có tác động khuynh đảo không chỉ tới các doanh nghiệp chế biến và thương mại, mà trước tiên tới hàng vạn hộ gia đình nông dân có liên quan tới chu trình sản phẩm, từ cung cấp thức ăn, nuôi dưỡng, thu gom, vận tải, v.v.

Do thắt chặt tín dụng, ngay từ nửa đầu năm 2008 nhiều hộ nuôi cá đã không vay được vốn để mua thức ăn cho cá ăn khi cá vào giai đoạn cuối kỳ thu hoạch. Nhiều doanh nghiệp chế biến ngưng bán chịu thức ăn, ngân hàng cho vay nhỏ giọt với lãi suất cao, làm cho hầu hết những hộ nuôi cá lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn. Không ít hộ nuôi đành ngậm ngùi để cá quá lứa bị đói, mặc dù họ biết rằng điều đó sẽ làm chất lượng cá kém, bán không được giá, còn doanh nghiệp chế biến thì cũng không muốn thu mua vì khó xuất khẩu. Vào đầu tháng 7/2008, ở đồng bằng sông Cửu Long tồn đọng khoảng 300 nghìn tấn cá quá lứa hoặc đến kỳ thu hoạch trong các ao nuôi, trị giá trên 2.000 tỷ đồng và điều đó đã buộc Ngân hàng nhà nước phải dành 1000 tỷ đồng để cho vay thu mua cá. Tuy vậy tiến độ giải ngân số vốn này chậm vì các doanh nghiệp chế biến thờ ơ vay khi lãi suất quá cao, thủ tục vay phức tạp<sup>1</sup>.

Trường hợp lúa gạo và cá tra là những ví dụ điển hình về tác động không dự kiến trước của chính sách thắt chặt tiền tệ, tín dụng nhằm chống lạm phát mà người chịu hậu quả là nông dân. Những người nông dân trồng cà phê ở Tây Nguyên, trồng vải thiều ở Bắc Giang, v.v. cũng gặp khó khăn hết như vậy.

Trong tình trạng khó tiếp cận tới các nguồn vốn chính thức, người nông dân chỉ còn cách ứng phó là cắt giảm đầu tư và tìm kiếm các nguồn vốn không chính thức, cho dù với điều kiện vay không thuận lợi, thậm chí tạm ngừng sản xuất. Không ít hộ nông dân quay trở lại với những mặt hàng ít lợi nhuận hơn và thâm canh ít hơn, nhưng đòi hỏi ít vốn hơn. Sự phá sản hay kinh doanh ngưng trệ của hàng vạn hộ nông dân diễn ra thầm lặng, nhưng hậu quả chắc chắn không nhỏ.

---

<sup>1</sup> "Tiêu thụ cá tra, ba sa tại ĐBSCL: Doanh nghiệp thờ ơ, dân khát vốn". Báo Người Lao Động, ngày 7/7/2008.

Tình hình thiếu vốn do tác động của chính sách chống lạm phát vẫn còn tiếp tục trong năm 2009. Điều này tiếp tục là tác nhân gây suy giảm hoạt động kinh tế của một bộ phận nông dân sản xuất hàng hóa, đồng thời gây khó khăn cho đời sống của họ.

### **3. Thiếu việc làm và sự ứ đọng tạm thời lao động ở nông thôn**

Tình trạng thiếu việc làm vốn đã là một gánh nặng kinh tế và một vấn đề xã hội bức xúc của hầu hết vùng nông thôn, đặc biệt ở những vùng đồng bằng "đất chật, người đông". Do thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp và không ổn định, ruộng đất ngày càng eo hẹp, trong khi chi tiêu cho sản xuất, học hành, chữa bệnh ngày càng tăng, những người dân nông thôn, phần lớn là lao động trẻ và trung niên, buộc phải rời quê hương, đi làm ăn kiếm sống ở những nơi mà họ có thể có thu nhập. Hiện có hàng triệu người nông dân di cư cả ổn định và tạm thời đến những đô thị, khu công nghiệp, làng nghề và những vùng nông nghiệp khác tìm việc làm.

#### ***Lao động từ các khu công nghiệp trở về nông thôn***

Cả nước hiện có hơn 150 khu công nghiệp phân bố ở 55 tỉnh, thành trên cả nước với khoảng 1 triệu người lao động đang làm việc, trong đó có 700.000 người lao động di cư từ các tỉnh khác hoặc huyện khác đến.

Suy thoái kinh tế thế giới đã khiến nhiều doanh nghiệp công nghiệp tuyên bố phá sản, ngừng hoạt động hoặc cắt giảm chi phí và nhân lực để duy trì sản xuất. Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, đến hết năm 2008, cả nước có gần 30 ngàn lao động làm việc trong các doanh nghiệp bị mất việc do suy giảm kinh tế. Còn theo Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, mới chỉ tổng hợp báo cáo của liên đoàn lao động 11 tỉnh, thành phố đã có hơn 50.000 lao động thất nghiệp. Dự báo trong năm 2009, khoảng 300 - 400 nghìn công nhân công nghiệp mất việc làm.

Phần lớn số người mất việc cố bám trụ lại ở khu công nghiệp và đô thị để mong tìm cơ hội việc làm chính thức khác. Họ phải tạm thời bươn trải kiếm sống với những công việc của người nghèo như chạy xe ôm, phụ hồ, bán nước, bán rau hoa quả, cắt tóc, bán vé số, v.v. Họ bổ sung vào đội quân đông đảo những người bán hàng rong, xe thồ, xe ôm vốn đang bị chính quyền các thành phố lớn xua đuổi và o ép, hạn chế hoạt động với lý do xây dựng văn minh đô thị.

Một số người lao động thất vọng với khả năng tìm được việc làm ở đô thị, đã quay trở về quê, nơi mà ít nhất họ cũng không phải bỏ ra khoản chi phí thuê nhà và sinh hoạt tốn kém. Luồng di cư từ đô thị và các khu công nghiệp ngược trở lại nông thôn bắt đầu từ cuối năm 2008. Vào dịp Tết, nhiều người lao động về nhà đã không trở lại nhà máy. Tại một số vùng, lực lượng này đã bổ sung đúng lúc cho thời vụ nông nghiệp trước mắt; nhưng trong thời gian dài hơn họ sẽ làm cho sự mất cân đối về cung cầu lao động ở nông thôn thêm trầm trọng, bởi vì rất ít người có khả năng tự tạo việc làm mới cho mình ở nông thôn. Xu hướng tất yếu là họ sẽ lại phải rời bỏ



làng quê để đi tìm công việc khác.

### **Làng nghề đình đốn**

Làng nghề là nơi có một số lượng lớn những hộ gia đình và những người lao động làm nghề phi nông nghiệp. Theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam - một tổ chức phi lợi nhuận thành lập năm 2005 - thì cả nước có 2.790 làng nghề, thu hút khoảng 11 triệu lao động. Tuy nhiên, trong một lần phát biểu, Chủ tịch Hiệp hội Làng nghề Việt Nam lại cho biết: điều tra của Bộ Công nghiệp cho thấy làng nghề Việt Nam đang sử dụng 1,3 triệu thợ thủ công chuyên nghiệp và 3 - 5 triệu lao động thời vụ<sup>1</sup>. Như vậy, tổng số lao động tại các làng nghề chỉ khoảng 5 - 6 triệu, chứ không đến 11 triệu người.

Hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu. Do khủng hoảng tài chính thế giới, thị trường của các làng nghề bị thu hẹp lại. Các mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu như đồ gỗ, sơn mài, đúc đồng, chạm khắc, mây tre đan, tranh thêu, cói... bị tắc đầu ra. Nhiều hợp đồng đã ký nay buộc phải hủy bỏ vì khách hàng không có khả năng thanh toán, hàng hóa ứ đọng, nợ vay để đầu tư không trả được dẫn đến sự phá sản của nhiều doanh nghiệp. Đối với những mặt hàng tiêu thụ trong nước, sức mua trên thị trường trong nước cũng chững lại, cộng thêm giá cả hàng hóa nhập khẩu thay đổi bất thường làm cho sản phẩm trong nước khó cạnh tranh. Sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ, thu nhập giảm sút, các làng nghề đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn.

Cuối năm 2008, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp số liệu thống kê của 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho biết, hiện đã có 9 làng nghề phá sản, 124 làng nghề sản xuất cầm chừng do gặp khó khăn. Khoảng 2.166 hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh phá sản, 468 doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, chiếm khoảng 16% tổng số doanh nghiệp. Tổng số dư nợ của làng nghề, doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất tại 38/63 tỉnh là 2,169,064 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn là 12,324 tỷ đồng. Rất nhiều doanh nghiệp đã quá hạn trả nợ, nhưng không có khả năng thanh toán<sup>1</sup>.

Cần phải tiếp tục thu thập và tổng hợp số liệu từ các địa phương, kết hợp với điều tra thực tiễn một cách cẩn trọng hơn thì mới có được số liệu tin cậy về số lao động làng nghề mất việc. Tuy nhiên, về mặt định tính ai cũng có thể thấy rằng một số lượng lao động đông đảo đã tách hẳn khỏi nông nghiệp để làm nghề phi nông nghiệp và cả số lao động làm việc theo mùa vụ ở các làng nghề có thể lên tới vài triệu đã và sẽ trở thành gánh nặng đối với kinh tế và đời sống xã hội ở nông thôn.

Nhiều người hy vọng Quyết định số 131 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất 4%/năm cho các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn lưu động từ ngân hàng sẽ trở thành

<sup>1</sup> "Làm gì để phát triển làng nghề". Ông Vũ Quốc Tuấn, Chủ tịch Hiệp hội làng nghề Việt Nam trả lời phỏng vấn báo Tuổi trẻ cuối tuần, ngày 2/7/2007.

<sup>1</sup> Hồ Quang Phương - "Bắt đúng bệnh, bốt đúng thuốc". Báo Quân đội Nhân dân, ngày 16/2/2009.

động lực giúp các làng nghề khôi phục sản xuất trở lại. Tuy nhiên, cần thấy rằng giải pháp tình huống này đã không đụng chạm tới nguyên nhân số một của sự khủng hoảng của làng nghề - đó là vấn đề thị trường tiêu thụ, tính cạnh tranh của sản phẩm cả về công dụng, mẫu mã, chất lượng và giá cả. Bài học rút ra từ khủng hoảng là phải rà soát lại định hướng kinh doanh, tính cạnh tranh, công nghệ và giá cả cả ở thị trường xuất khẩu và trong nước. Nếu chỉ cố gắng khôi phục lại những gì đã có, thì công nghiệp làng nghề sẽ không thể phát triển theo con đường hiện đại hóa. Hơn lúc nào hết, bây giờ là thời điểm tư duy lại về chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn và vạch ra con đường đi lên của các làng nghề theo hướng hiện đại hóa.

#### **4. Lạm phát làm giảm mức sống vốn đã thấp của nông dân, làm tăng số người nghèo lẫn mức độ nghèo**

Năm 2008 có mức lạm phát cao 19,89% nếu so với tháng 12/2007, và xấp xỉ 23% nếu so với giá tiêu dùng bình quân của năm 2007. Trong các mặt hàng tiêu dùng của dân cư, lương thực có giá tăng cao nhất, tới 149,2%. Thực phẩm tăng 132,4% và ăn uống ngoài gia đình cũng tăng xấp xỉ như vậy, 132,6%. Giá nhà ở và vật liệu xây dựng cũng tăng cao, 120,5%. Các mặt hàng tiêu dùng khác như quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, thuốc chữa bệnh tăng 109 - 110%. Những cơn sốt giá các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, thịt, rau, thuốc chữa bệnh đã làm cho đời sống nông dân - tầng lớp có thu nhập bằng tiền ít ỏi nhất trong xã hội trở nên khó khăn hơn.

Thật ra nông dân vừa là người sản xuất, lại vừa là người tiêu dùng các mặt hàng nông sản thiết yếu như gạo, ngô, thịt, cá, rau, hoa quả. Vì vậy khi giá tăng, họ vừa được lợi ở tư cách người sản xuất, vừa chịu thiệt ở tư cách người tiêu dùng. Cùng một mặt hàng, họ thể vừa bán ra, vừa mua vào. Theo số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006, có 54% số hộ gia đình nông thôn là những người bán lương thực ròng, 46% số hộ là những người mua lương thực ròng. Trong số những hộ bán lương thực ròng, có rất nhiều trường hợp bán ra khi giá thấp và mua vào khi giá cao. Vì vậy chắc chắn là trên một nửa số hộ nông dân chịu thiệt khi giá lúa gạo tăng lên. Đặc biệt là đối với những hộ sản xuất những loại hàng hóa mà giá không tăng hoặc tăng không cao như lương thực, thực phẩm, thì với cơ cấu chi tiêu với trên 70% là cho lương thực, thực phẩm, lạm phát đã làm cho đời sống những hộ này khó khăn hơn.

Năm 2008 do ảnh hưởng của lạm phát tăng cao Chính phủ đã điều chỉnh chuẩn đói nghèo. Chuẩn mới quy định, một người được cho là đói nghèo nếu có mức thu nhập một tháng 390.000 đồng ở thành thị và 300.000 đồng ở nông thôn. Hiện nay chưa có cuộc điều tra nào đưa ra kết quả về tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới, nhưng theo ước tính của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ nghèo hiện vào khoảng 16 - 17% (khoảng 3,2 - 3,4 triệu hộ). Không ít hộ tái nghèo hoặc rơi vào tình trạng nghèo do thiên tai, dịch bệnh, lạm phát, suy thoái kinh tế và những biến đổi trở

trên của thị trường. Những người nghèo thì nghèo đi một cách bi đát hơn.

Về mặt ngắn hạn, tác động của những khó khăn kinh tế đang gây nên những hậu quả tuy không ồn ào, nhưng sâu sắc tới triển vọng phát triển nguồn lực con người ở nông thôn. Tình trạng trẻ em bỏ học gia tăng là một trong những hệ lụy nổi bật nhất. Trong năm học 2007 - 2008, có 114.000 học sinh trên cả nước bỏ học. Sang đầu năm học 2008 - 2009, con số là 86.000 học sinh, chiếm tỷ lệ 0,56% trong hơn 15,3 triệu học sinh phổ thông cả nước. Trong đó tỷ lệ học sinh bỏ học ở tiểu học là 0,13% (gần 9.000 em); trung học cơ sở: 0,7% (gần 40 nghìn em) và trung học phổ thông: 1,29% (hơn 38 nghìn em). Ở các vùng miền núi, vùng xa, vùng sâu, tỷ lệ học sinh không đến trường cao. Có nhiều nguyên nhân, song một trong những nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là do kinh tế gia đình khó khăn. Theo Bộ Giáo dục - Đào tạo, nguyên nhân học yếu kém dẫn đến bỏ học trong năm học 2008 - 2009 chiếm tỷ lệ cao nhất trong số hơn 86 nghìn học sinh bỏ học (hơn 33 nghìn em, tỷ lệ 38,03%); tiếp đến là do hoàn cảnh khó khăn, hơn 26 nghìn em, tỷ lệ 30,36%.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn, những dự tính tăng học phí ở các cấp học đã gây xáo động dư luận xã hội. Song bất chấp sự phản đối này, một số dự tính đã đi vào thực tiễn, như tăng học phí ở các trường đại học, ở các trường tư. Ở nông thôn, ngay cả bậc tiểu học, theo qui định, được miễn hoàn toàn học phí thì những khoản đóng góp khác như tiền xây dựng trường, bảo hiểm y tế, quỹ phụ huynh học sinh, tiền mua đồng phục lên tới hàng trăm nghìn đồng một học sinh cũng đủ trở thành nỗi lo canh cánh cho những phụ huynh nghèo vào đầu năm học. Việc dâng giá theo cơn sóng lạm phát của sách vở, đồ dùng học sinh, quần áo đồng phục, các khoản đóng góp cho nhà trường cũng buộc không ít gia đình nghèo phải cho con nghỉ học.

Tương tự như vấn đề tăng học phí, dự định tính viện phí theo thực chi, đồng nghĩa với việc nâng cao mức viện phí mà người bệnh phải chi trả và nâng mức tiền đóng bảo hiểm y tế, cũng làm cho người dân lo ngại, đặc biệt là khi phần đông nông dân không hề có bảo hiểm y tế. Đã có nhiều đề xuất về việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nông thôn, nhưng cho đến nay chưa có những bước tiến rõ rệt trong thực tế. Hơn lúc nào hết, khủng hoảng kinh tế và thiên tai nặng nề cho thấy sự thiệt thòi và vị thế yếu ớt của những người dân nông thôn trong việc ứng phó với những tác hại không phải do họ tạo ra.

### **5. Khuyến nghị về chính sách hỗ trợ nông dân đối phó với tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế**

Nông dân đang đuối sức sau một năm kinh tế đầy biến động khi giá đầu vào tăng nhanh, đầu ra cho nông sản bấp bênh, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đình đốn, dịch bệnh, thiên tai triền miên, lương thực - thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng thiết yếu liên tục tăng giá. Vậy mà tình cảnh của nông dân dường như chưa được dư luận xã hội chú ý đúng mức. Như một bài báo đã nhận xét: "Trong tình hình lạm phát hai con số và sự mất giá của đồng USD hiện nay, người ta nói nhiều

đến sự nóng lạnh của thị trường nhà đất, thị trường chứng khoán đồ đèn liên tục, đến cuộc chạy đua lãi suất v.v. Và cả những giải pháp cứu xe buýt, những đề án 400 triệu USD nhằm đổi mới chất lượng dạy tiếng Anh..., hầu như tất cả những mục tiêu đó đều nhắm vào thị dân. Mặc dù nông dân chiếm số lượng đông nhất, nghèo nhất, chịu tác động lạm phát mạnh nhất, nhưng dường như lúc này lại ít được hưởng những giải pháp cụ thể nhất"<sup>2</sup>.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương Đảng Khóa X (tháng 7 năm 2008) đã đề ra những quyết định cơ bản và đồng bộ, từ quan điểm, mục tiêu, đến nhiệm vụ, giải pháp và tổ chức thực hiện nhằm giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, đó là những giải pháp dài và trung hạn.

Trong thời gian trước mắt, để làm giảm nhẹ những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế đối với sự phát triển xã hội, cần thực hiện nhiều biện pháp kinh tế và xã hội nhằm tạo điều kiện cho nông dân, công nhân và những người lao động thu nhập thấp vượt qua khó khăn, đảm bảo việc làm, thu nhập và đời sống.

Một trong những biện pháp của Chính phủ thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ sản xuất vượt qua khó khăn là việc Chính phủ quyết định<sup>3</sup> hỗ trợ lãi suất cho vay 4%/năm đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh, nhằm giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, duy trì sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm, trong điều kiện nền kinh tế bị tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 8 tháng đối với các khoản tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 1 - 2 đến 31 - 12 - 2009. Tính đến giữa tháng 4/2009, đã có trên 235 nghìn tỷ đồng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất.

Tiếp theo gói kích thích kinh tế này, Chính phủ đã quyết định triển khai gói kích thích kinh tế thứ hai<sup>4</sup> nhằm cung cấp bù 4% lãi suất vốn trung và dài hạn với thời gian tối đa 24 tháng cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc hỗ trợ lãi suất này được thực hiện từ 4 - 4 - 2009 đến ngày 31 - 12 - 2011.

Chính sách hỗ trợ lãi suất cho vay vốn của Chính phủ đã giúp các doanh nghiệp tiếp cận được với tín dụng lãi suất thấp để giải quyết nợ nần, tiếp tục đầu tư sản xuất kinh doanh. Còn quá sớm để đánh giá hiệu quả của chính sách này, đặc biệt là tác động đối với việc tạo việc làm mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới công nghệ và sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh - những điều mà quá trình phục hồi kinh tế sau khủng hoảng nhất thiết phải làm. Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là đối tượng trực tiếp hưởng lợi từ chính sách này là các doanh nghiệp. Chính sách này hiện tại chưa

<sup>2</sup> Mãn Châu - "Giải pháp nào cho nông dân?". Báo Đại đoàn kết, ngày 7/4/2008.

<sup>3</sup> Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>4</sup> Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

tính đến khu vực kinh tế phi chính thức và vì thế hiệu quả đối với các nhóm yếu thế trong xã hội chưa phải là mục tiêu chính. Những định hướng xã hội trong chính sách này như ưu tiên cho các dự án tạo việc làm mới, sử dụng nhiều lao động, xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp hoặc không có chế tài để thực hiện trên thực tế, hoặc chưa tác động ngay trong thời gian trước mắt tới tình hình việc làm và đời sống của những nhóm yếu thế.

Mới đây, Chính phủ đã ra quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 về gói kích thích kinh tế đối với nông nghiệp, nông thôn. Gói kích thích kinh tế này có thể lên tới 75 ngàn tỷ đồng với mục tiêu giải quyết ba vấn đề: tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập dựa trên tăng sản xuất và tạo sức mua. Nhà nước sẽ hỗ trợ lãi suất 100% đối với các khoản vay ngân hàng ngắn, trung hạn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân vay để mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân sẽ được hỗ trợ lãi suất 4% với mức vay tối đa 100% giá trị hàng hóa nhưng không quá 7 triệu đồng/ha đối với vật tư sản xuất nông nghiệp, không quá 50 triệu đồng đối với vật liệu làm nhà ở nông thôn. Những hàng hóa trên phải là sản phẩm được sản xuất trong nước và phải được đăng ký, niêm yết giá bán. Mọi khoản vay phải được ký kết hợp đồng tín dụng và giải ngân trong vòng 7 tháng từ 1/5/2009 tới 31/12/2009.

Hỗ trợ nông dân và đầu tư phát triển nông thôn là chính sách đúng đắn và rất cần kíp trong lúc này. Tuy nhiên, với thời gian quy định quá ngắn, số lượng vốn cho vay giới hạn ở mức thấp, nguồn vốn tín dụng này chưa thỏa mãn được mong đợi của những người nông dân ở các vùng sản xuất hàng hóa. Trong khi khoản vay vật tư sản xuất được giới hạn ở mức tối đa 7 triệu đồng một hecta, người nông dân cần đầu tư tới 10 - 12 triệu đồng cho 1 hecta trồng lúa, 12 triệu đồng cho 1 hecta trồng chè, 30 - 50 triệu đồng cho 1 hecta cà phê trong thời kỳ kinh doanh, 50 triệu đồng cho 1 hecta trồng mía. Điều không công bằng là ở chỗ ở gói kích cầu cho các doanh nghiệp không hề có hạn mức vay tối đa, còn cho nông dân vay thì lại có hạn mức. Cũng giống như vậy, gói kích cầu doanh nghiệp không quy định xuất xứ bắt buộc của máy móc, vật tư; trong khi ở gói kích cầu nông nghiệp, người nông dân chỉ được phép mua sản phẩm sản xuất trong nước. Một điểm nữa là việc cho vay vốn mua máy móc chỉ tác động tới một số hộ nông dân khá giả, bởi vì phần lớn số hộ nông dân hiện nay chưa đủ tiềm lực đầu tư cho cơ giới hoá, dù có được vay không lãi suất và cho trả góp dài hạn.

Việc hỗ trợ nông dân và nông thôn vượt qua khó khăn trong khủng hoảng nên được nhìn một cách tổng thể và công bằng hơn.

*Thứ nhất*, đó là cần có quan điểm thực sự lấy mục tiêu giúp nông dân phát triển sản xuất kinh doanh làm cốt lõi, chứ không chỉ coi nông dân và nông thôn như là thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong nước trong thời kỳ suy thoái. Với quan điểm như vậy thì những hạn mức và điều kiện cho vay vốn cần phải được

chỉnh sửa lại, sao cho thực sự tạo điều kiện để nông dân có thể tiếp cận và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của nhà nước.

*Thứ hai*, cần phải mở rộng diện tác động ra toàn bộ hệ thống an sinh xã hội ở nông thôn và qua đó nhằm giúp đỡ số đông những người nghèo và cận nghèo, những người lao động mất và thiếu việc làm, chứ không phải chỉ hướng sự hỗ trợ vào những hộ khá giả và những vùng có tiềm năng tiêu thụ máy móc và vật tư nông nghiệp. Chính sách kích cầu ở nông thôn nên bao gồm việc Nhà nước cấp vốn để xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương, hệ thống cung cấp nước sạch, đường sá, cầu cống, trường học, trạm y tế; hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ gia đình và làng nghề đổi mới sản phẩm và công nghệ, phát triển công nghiệp chế biến nguyên liệu tại chỗ, v.v. Việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng công cộng này một mặt sẽ tạo việc làm và thu nhập cho người dân ở nông thôn; mặt khác giúp các doanh nghiệp tiêu thụ được sắt thép, gạch, xi măng, giải quyết được lượng hàng tồn kho.

Đặc biệt, cần bổ sung vốn cho chương trình giảm nghèo ở các huyện và xã đặc biệt khó khăn, đưa gói hỗ trợ lãi suất vào chương trình tín dụng hộ gia đình nghèo, cho vay tạo việc làm, cho thanh niên vay vốn để học nghề, sinh viên vay đi học, cho người nghèo vay đi xuất khẩu lao động, v.v. Cũng cần tăng cường đầu tư cho các chương trình khuyến nông, lâm, ngư, khuyến công, hỗ trợ nông dân đầu tư chuyển giao công nghệ để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Việc mở rộng diện tác động theo hướng tăng cường an sinh xã hội như vậy sẽ có tác động trực tiếp và thiết thực tới những nhóm dân cư nghèo, yếu thế và chắc chắn sẽ làm giảm nhẹ tình trạng khó khăn của họ, đồng thời cũng góp phần làm giảm bớt mức độ bất bình đẳng xã hội mà khủng hoảng kinh tế có thể đã làm gia tăng trong thời gian qua.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2005 - 2007.
2. Báo cáo của một số bộ và địa phương về tình hình phát triển trong những năm 2007 và 2008.
3. Các bài viết trên báo và tạp chí.